



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Tráng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thuỷ	Thành viên
Ông Hồ Thành Công	Thành viên
Ông Tạ Thiên Long	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên

Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2011

Ban Giám đốc

Ông Tạ Thiên Long	Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Long	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phay mat và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Thiên Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012



Số: 24 /2012/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ Phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính của công ty được lập ngày 29 tháng 02 năm 2012, trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0933/KTV
 Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
 Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Minh Long
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0666/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.101.937.286	118.759.111.262
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	81.878.534.634	66.121.452.639
Tiền	111		50.878.534.634	29.121.452.639
Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	37.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.148.321.466	34.163.571.355
Phải thu khách hàng	131		33.318.046.631	29.221.191.640
Trả trước cho người bán	132		509.024.384	5.247.632.226
Các khoản phải thu khác	135	5	524.935.404	898.432.442
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Hàng tồn kho	140		10.619.585.755	8.398.999.895
Hàng tồn kho	141	6	10.619.585.755	8.398.999.895
Tài sản ngắn hạn khác	150		455.495.431	75.087.373
Thuế GTGT được khấu trừ	152		280.296.814	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		175.198.617	75.087.373
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.163.320.393	25.566.474.462
Tài sản cố định	220		41.339.381.424	25.456.474.462
Tài sản cố định hữu hình	221	7	35.908.644.662	24.531.060.970
- Nguyên giá	222		95.834.979.345	73.499.301.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.926.334.683)	(48.968.240.849)
Tài sản cố định vô hình	227	8	14.261.109	36.401.673
- Nguyên giá	228		167.440.000	167.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.178.891)	(131.038.327)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5.416.475.653	889.011.819
Tài sản dài hạn khác	260		823.938.969	110.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		713.938.969	-
Tài sản dài hạn khác	268		110.000.000	110.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		168.265.257.679	144.325.585.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.020.313.488	33.907.339.214
Nợ ngắn hạn	310		44.372.777.734	33.192.588.446
Phải trả người bán	312		24.296.983.212	15.270.798.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2.040.450.770	2.610.177.390
Phải trả người lao động	315		15.283.296.992	10.109.710.997
Chi phí phải trả	316	11	80.450.000	128.525.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1.014.988.781	3.606.845.854
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.656.607.979	1.466.531.112
Nợ dài hạn	330		647.535.754	714.750.768
Phải trả dài hạn khác	333		-	189.320.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		647.535.754	525.430.768
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.244.944.191	110.418.246.510
Vốn chủ sở hữu	410	13	123.244.944.191	110.418.246.510
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7.900.000)	(7.900.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		478.117.255	175.631.891
Quỹ dự phòng tài chính	418		9.848.127.983	7.272.800.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.000.000.000	3.728.090.629
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.926.598.953	49.249.623.461
TỔNG NGUỒN VỐN	440		168.265.257.679	144.325.585.724

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Ngoại tệ các loại			-	-
USD			740,758.73	539,077.97



Tạ Thiên Long
Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	343.184.853.944	260.160.635.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	15	3.200.000.574	2.090.309.356
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		339.984.853.370	258.070.325.972
Giá vốn hàng bán	11	16	276.930.079.282	200.443.923.313
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.054.774.088	57.626.402.659
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	6.522.526.128	5.739.532.442
Chi phí tài chính	22	18	153.734.080	46.386.574
Chi phí bán hàng	24	19	3.036.451.146	1.856.258.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	10.263.019.693	7.484.754.107
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.124.095.297	53.978.536.273
Thu nhập khác	31	21	2.309.241.954	897.448.271
Lợi nhuận khác	40		2.309.241.954	897.448.271
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.433.337.251	54.875.984.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	6.926.788.179	6.215.565.752
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.506.549.072	48.660.418.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	10.303	9.734



Tạ Thiên Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		58.433.337.251	54.875.984.544
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		11.555.970.710	13.087.503.660
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(5.261.969.554)	(3.955.667.046)
Chi phí lãi vay	6		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		64.727.338.407	64.007.821.158
Giảm (Tăng) các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho	9		3.685.951.819	(13.579.295.590)
Tăng các khoản phải trả	10		(2.220.585.860)	(2.391.147.783)
Tăng (Giảm) chi phí trả trước	11		1.704.443.880	5.768.068.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12		(713.938.969)	249.833.353
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14		(1.760.929.000)	(1.174.026.677)
	16		58.245.948.792	47.820.036.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.062.205.896)	(3.766.317.116)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		348.181.818	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(36.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	44.839.374.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.606.565.515	3.167.750.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.107.458.563)	8.240.807.263
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.683.893.598)	(19.874.835.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.683.893.598)	(19.874.835.004)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15.454.596.631	36.186.008.752
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	66.121.452.639	29.760.577.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		302.485.364	174.866.638
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	81.878.534.634	66.121.452.639



Tạ Thiên Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012


Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, tên viết tắt là NCS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/04/2004 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/07/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0101509403 ngày 30/09/2011, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 16 tháng 06 năm 2010 Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD cho Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài. Theo đó công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16 tháng 06 năm 2010 với tên chứng khoán Cổ phiếu CTCP suất ăn Hàng không Nội Bài, Mã chứng khoán: NCS.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH***Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:***

- Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Đầu tư, liên doanh, liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, mua bán nguyên liệu thực phẩm;
- Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để phục vụ chế biến suất ăn.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính và trang Web của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
- Phần mềm máy tính	03
- Trang Web	03

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 GHI NHẬN DOANH THU***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu tài chính sẽ tăng lên là 478.117.255 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%. Tuy nhiên, do Công ty hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	164.203.577	30.113.962
Tiền gửi ngân hàng	50.714.331.057	29.091.338.677
Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	37.000.000.000
Cộng	81.878.534.634	66.121.452.639

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Viettinbank.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, KPCĐ, Thuế TNCN	217.713.183	110.515.775
Lãi tiền gửi	307.222.221	787.916.667
Cộng	524.935.404	898.432.442

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.703.698.103	7.659.883.208
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	915.887.652	739.116.687
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	10.619.585.755	8.398.999.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	16.063.305.288	13.012.611.782	20.100.879.837	24.322.504.912	73.499.301.819
- Mua trong năm	-	9.862.054.416	11.009.985.604	2.039.373.818	22.911.413.838
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(575.736.312)	-	(575.736.312)
31/12/2011	16.063.305.288	22.874.666.198	30.535.129.129	26.361.878.730	95.834.979.345
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	(8.986.117.366)	(7.154.938.136)	(15.088.643.667)	(17.738.541.680)	(48.968.240.849)
- Khấu hao trong năm	(3.033.080.532)	(2.041.449.758)	(2.772.221.664)	(3.687.078.192)	(11.533.830.146)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	575.736.312	-	575.736.312
31/12/2011	(12.019.197.898)	(9.196.387.894)	(17.285.129.019)	(21.425.619.872)	(59.926.334.683)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	7.077.187.922	5.857.673.646	5.012.236.170	6.583.963.232	24.531.060.970
31/12/2011	4.044.107.390	13.678.278.304	13.250.000.110	4.936.258.858	35.908.644.662

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.941.094.432 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2011	130.050.000	37.390.000	167.440.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2011	<u>130.050.000</u>	<u>37.390.000</u>	<u>167.440.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2011	(93.648.327)	(37.390.000)	(131.038.327)
- Khấu hao trong năm	(22.140.564)	-	(22.140.564)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/12/2011	<u>(115.788.891)</u>	<u>(37.390.000)</u>	<u>(153.178.891)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2011	<u>36.401.673</u>	-	<u>36.401.673</u>
31/12/2011	<u>14.261.109</u>	-	<u>14.261.109</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phần mềm quản lý sản xuất	1.435.788.000	876.000.000
Tiền hồ sơ mời thầu	-	13.011.819
Khảo sát đo đạc phục vụ xây dựng cơ sở mới	70.059.091	-
Xe nâng suất ăn lên máy bay	3.910.628.562	-
Cộng	<u>5.416.475.653</u>	<u>889.011.819</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	-	378.651.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.938.185.404	2.187.728.710
Thuế thu nhập cá nhân	102.265.366	43.797.453
Cộng	<u>2.040.450.770</u>	<u>2.610.177.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí nhượng quyền khai thác	2.850.000	78.525.000
Chi phí phải trả khác	77.600.000	50.000.000
Cộng	80.450.000	128.525.000

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	42.630.070	42.125.947
Bảo hiểm xã hội	150.630.329	68.634.963
Kinh phí công đoàn	286.167.338	172.224.002
Bảo hiểm thất nghiệp	7.859.705	3.292.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	527.701.340	3.320.568.917
+ <i>Thuế lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	<i>192.000.000</i>	<i>183.000.000</i>
+ <i>Phải trả chiết khấu cho VNA</i>	<i>-</i>	<i>1.964.328.254</i>
+ <i>Phải trả phí nhượng quyền khai thác</i>	<i>-</i>	<i>829.684.812</i>
+ <i>Khác</i>	<i>335.701.340</i>	<i>343.555.851</i>
Cộng	1.014.988.781	3.606.845.854

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Cổ phiếu ngân quỹ	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Quỹ dự phòng tài chính	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Cộng
01/01/2010	50.000.000.000	-	(7.900.000)	5.262.147	6.134.849.278	28.496.059.743	84.628.271.168						
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	48.660.418.792	48.660.418.792						
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	175.631.891	-	-	175.631.891						
- Trích quỹ, phân phối lợi nhuận	-	3.728.090.629	-	-	1.137.951.251	(7.120.514.210)	(2.254.472.330)						
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(19.907.340.864)	(19.907.340.864)						
- Tiền thưởng, HDQT, BKS, BĐH 2009, 2010	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)						
- Thù lao HDQT, BKS trong năm	-	-	-	-	-	(279.000.000)	(279.000.000)						
- Giảm khác	-	-	-	(5.262.147)	-	-	(5.262.147)						
31/12/2010	50.000.000.000	3.728.090.629	(7.900.000)	175.631.891	7.272.800.529	49.249.623.461	110.418.246.510						
01/01/2011	50.000.000.000	3.728.090.629	(7.900.000)	175.631.891	7.272.800.529	49.249.623.461	110.418.246.510						
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	51.506.549.072	51.506.549.072						
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	302.485.364	-	-	302.485.364						
Trích quỹ, phân phối lợi nhuận	-	1.271.909.371	-	-	2.575.327.454	(6.230.202.437)	(2.382.965.612)						
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(36.023.371.143)	(36.023.371.143)						
Tiền thưởng, HDQT, BKS, BĐH 2011	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)						
Thù lao HDQT, BKS trong năm	-	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)						
31/12/2011	50.000.000.000	5.000.000.000	(7.900.000)	478.117.255	9.848.127.983	57.926.598.953	123.244.944.191						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty LD SX bữa ăn trên máy bay	850.000.000	850.000.000
Cổ đông khác	14.150.000.000	14.150.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 790 cổ phiếu

13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.023.371.143	19.907.340.864

13.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	790	790
+ Cổ phiếu thường	790	790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.210	4.999.210
+ Cổ phiếu thường	4.999.210	4.999.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

13.5 CÁC QUỸ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	9.848.127.983	7.272.800.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.000.000.000	3.728.090.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
+ Doanh thu bán sản phẩm	281.655.389.461	212.994.749.218
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.529.464.483	47.165.886.110
Cộng	343.184.853.944	260.160.635.328

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	3.200.000.574	2.090.309.356
Cộng	3.200.000.574	2.090.309.356

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	241.858.787.479	173.177.855.029
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.071.291.803	27.266.068.284
Cộng	276.930.079.282	200.443.923.313

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.913.787.736	3.955.667.046
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.608.738.392	1.783.865.396
Cộng	6.522.526.128	5.739.532.442

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25.584.888	46.386.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.149.192	-
Cộng	153.734.080	46.386.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí xúc tiến thương mại, chào hàng, chế thử	2.563.726.146	1.530.383.147
Phí nhượng quyền	472.725.000	325.875.000
Cộng	3.036.451.146	1.856.258.147

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.011.032.910	3.727.141.146
Chi phí vật liệu quản lý	309.631.987	263.094.884
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa Tài sản cố định	96.052.096	165.225.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	954.929.504	697.002.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.081.868	360.979.636
Chi phí bằng tiền khác	3.692.291.328	2.271.309.536
Cộng	10.263.019.693	7.484.754.107

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	348.181.818	-
Thu từ bán phế liệu	840.000.000	840.000.000
Các khoản thu nhập khác	1.121.060.136	57.448.271
Cộng	2.309.241.954	897.448.271

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.433.337.251	54.875.984.544
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	58.433.337.251	54.875.984.544
Thu nhập chịu thuế 25%	7.223.029.690	4.853.115.317
Thu nhập chịu thuế 20%	51.210.307.561	50.022.869.227
Thuế TNDN phải nộp với thuế suất 25%	1.805.757.423	1.213.278.829
Thuế TNDN phải nộp với thuế suất 20%	5.121.030.756	5.002.286.923
Thuế TNDN phải nộp	6.926.788.179	6.215.565.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.721.861.391	119.664.395.024
Chi phí nhân công	61.269.272.441	45.737.182.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.555.970.710	13.087.503.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.734.670.005	17.174.504.542
Chi phí khác bằng tiền	20.947.775.574	14.121.349.694
Cộng	290.229.550.121	209.784.935.567

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**24.1. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.506.549.072	48.660.418.792
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	4.999.210	4.999.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.303	9.734

24.2. SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ	(790)	(790)
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	4.999.210	4.999.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25 THÔNG TIN KHÁC****25.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty.

Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài với các bên liên quan cụ thể như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu với các bên liên quan	233.518.328.368	188.183.369.633
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam	233.518.328.368	188.183.369.633
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu	21.637.926.576	18.628.387.906
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam	21.637.926.576	18.628.387.906

25.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán.

**Tạ Thiên Long****Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Phạm Ngọc Long**Kế toán trưởng**